PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

QUỐC HỘI

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: 79/2014/QH13

NGHỊ QUYẾT
VỀ PHÂN BỔ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2015

QUỐC HỘI
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 và Nghị quyết số 78/2014/QH13 ngày 10 tháng 11 năm 2014 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2015;

Sau khi xem xét Báo cáo số 421/BC-CP ngày 17 tháng 10 năm 2014 của Chính phủ về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 2289/BC-UBTCNS13 ngày 18 tháng 10 năm 2014 của Uỷ ban Tài chính - Ngân sách; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 776/BC-UBTVQH13 ngày 13 tháng 11 năm 2014 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về phương án phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu, chi cân đối ngân sách trung ương năm 2015

Tổng số thu cân đối ngân sách trung ương là **589.807 tỷ đồng** (năm trăm tám mươi chín nghìn, tám trăm linh bảy tỷ đồng). Tổng số thu cân đối ngân sách địa phương là **331.293 tỷ đồng** (ba trăm ba mươi mốt nghìn, hai trăm chín mươi ba tỷ đồng).

Tổng số chi cân đối ngân sách trung ương là **815.807 tỷ đồng** (tám trăm mười lăm nghìn, tám trăm linh bảy tỷ đồng), bao gồm cả **229.221 tỷ đồng** (hai trăm hai mươi chín nghìn, hai trăm hai mươi mốt tỷ đồng) bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2015

Phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và mức bổ sung từ ngân sách trung ương cho ngân sách từng tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương theo các phụ lục số 1, 2, 3, 4 và 5 kèm theo.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước và mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Chỉ đạo Uỷ ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán chi ngân sách địa phương, quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của pháp luật.

3. Chỉ đạo các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Uỷ ban nhân dân các cấp quyết định giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2015 theo đúng Nghị quyết của Quốc hội đến từng cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước trước ngày 31 tháng 12 năm 2014; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật ngân sách nhà nước; báo cáo Quốc hội về tiến độ, kết quả phân bổ và giao dự toán ngân sách của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương tại kỳ họp thứ chín, Quốc hội khoá XIII.

4. Chỉ đạo và hướng dẫn các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và địa phương:

a) Phân bổ vốn đầu tư phát triển tập trung, ưu tiên bố trí vốn trả nợ xây dựng cơ bản và dự án có khả năng hoàn thành, đưa vào sử dụng, khai thác trong năm 2015; hạn chế tối đa khởi công dự án mới; bố trí hoàn trả vốn ngân sách ứng trước (bao gồm cả vốn trái phiếu Chính phủ). Triển khai các dự án đầu tư phải đúng mức vốn kế hoạch được giao, cân đối đủ nguồn vốn, không làm phát sinh nợ xây dựng cơ bản.

b) Rà soát các khoản chi thường xuyên của từng bộ, ngành, địa phương để cơ cấu lại hợp lý và hiệu quả; đối với nhiệm vụ, đề tài nghiên cứu khoa học - công nghệ, thực hiện theo Luật khoa học và công nghệ. Đối với chi bảo vệ và phát triển đất lúa, giao Chính phủ rà soát, điều chỉnh lại cơ chế, chính sách theo hướng ưu tiên cho các vùng trồng lúa trọng điểm.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm bố trí đủ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương theo quy định để thực hiện các dự án đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia do địa phương quản lý.

Điều 4. Giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương

Uỷ ban thường vụ Quốc hội, Uỷ ban Tài chính - Ngân sách, Hội đồng Dân tộc và các Uỷ ban khác của Quốc hội, các đại biểu Quốc hội giám sát việc phân bổ ngân sách trung ương năm 2015 của các bộ, ngành, cơ quan khác ở Trung ương và Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân các cấp trong phạm vi trách nhiệm, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2014.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Nguyễn Sinh Hùng

PHỤ LỤC SỐ 1

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2015

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2015
A	**TỔNG SỐ CHI CÂN ĐỐI NSTW**	(1) **669.914**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**97.306**
1	Chi đầu tư XDCB	92.941
	- Chi XDCB	88.635
	+ Vốn ngoài nước	*18.005*
	+ Vốn trong nước	*70.630*
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.306
2	Chi cấp bù chênh lệch lãi suất tín dụng ưu đãi của Nhà nước	1.500
3	Chi hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động công ích	220
4	Chi bổ sung dự trữ quốc gia	650
5	Cấp vốn điều lệ cho Ngân hàng Hợp tác xã, Ngân hàng chính sách xã hội, Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (vốn ngoài nước)	1.995
II	**Chi trả nợ và viện trợ**	**150.000**
1	Chi trả nợ	148.470
2	Chi viện trợ	1.530
III	**Chi phát triển các sự nghiệp KT - XH, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính**	**399.608**
1	Chi quốc phòng	112.600
2	Chi an ninh	59.700
3	Chi đặc biệt	798
4	Chi Giáo dục- đào tạo, dạy nghề	32.070
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.320*
5	Chi Y tế	14.830
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*2.473*
6	Chi Dân số và kế hoạch hoá gia đình	590
7	Chi khoa học, công nghệ	7.640
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*500*
8	Chi Văn hóa thông tin	2.220
9	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.440
10	Chi Thể dục thể thao	730
11	Chi lương hưu và bảo đảm xã hội	89.600
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*400*
12	Chi sự nghiệp kinh tế	29.720
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*1.057*
13	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.700
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*280*
14	Chi quản lý hành chính	41.500
	Trong đó chi bằng nguồn vốn vay, viện trợ	*330*
15	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	460
16	Chi khác	400
17	Hỗ trợ bù giảm thu NSĐP do nguyên nhân khách quan	3.610
IV	**Chi thực hiện cải cách tiền lương**	**10.000**
V	**Dự phòng**	**13.000**
B	**CHI TỪ CÁC KHOẢN THU QUẢN LÝ QUA NSNN**	**85.906**
C	**CHI TỪ NGUỒN VAY NGOÀI NƯỚC VỀ CHO VAY LẠI**	**40.900**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**796.720**

Ghi chú: (1) Kể cả 145.893 tỷ đồng bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP thì tổng chi NSTW năm 2015 là 815.807 tỷ đồng.

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1=2+9+10+40+43+44	2=3+6+7+8	3=4 + 5	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	**669.914.000**	(1) **90.276.700**	**85.911.200**	**68.108.900**	**17.802.300**	**650.000**	**3.495.500**	**220.000**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**382.130.182**	**47.326.500**	**43.811.000**	**36.011.800**	**7.799.200**	**650.000**	**2.645.500**	**220.000**
1	Văn phòng Chủ tịch nước	193.410							
2	Văn phòng Quốc hội	1.551.840	300.000	300.000	300.000				
3	Văn phòng Trung ương Đảng	2.426.168	548.298	548.298	548.298				
4	Văn phòng Chính phủ	1.176.450	310.000	310.000	310.000				
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	639.830	77.500	77.500	77.500				
6	Tòa án nhân dân tối cao	3.528.745	600.000	600.000	600.000				
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	3.338.015	576.490	576.490	576.490				
8	Bộ Công an	69.207.425	5.659.900	5.469.900	5.242.900	227.000	190.000		
9	Bộ Quốc phòng	132.614.501	13.308.180	12.898.180	12.683.180	215.000	190.000		220.000
10	Bộ Ngoại giao	2.719.102	725.432	725.432	725.432				
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7.543.982	3.095.067	3.025.067	1.905.067	1.120.000	70.000		
12	Uỷ ban sông Mê Kông	47.260							
13	Bộ Giao thông vận tải	15.653.096	6.948.000	6.948.000	2.003.500	4.944.500			
14	Bộ Công thương	2.294.983	439.963	439.963	439.963				
15	Bộ Xây dựng	2.455.050	1.549.170	1.549.170	1.509.170	40.000			
16	Bộ Y tế	8.967.108	1.581.800	1.581.800	946.800	635.000			
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo	6.346.635	850.670	850.670	636.670	214.000			
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	2.928.420	295.500	295.500	295.500				
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.845.788	597.900	597.900	597.900				
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội	32.802.529	557.600	557.600	541.600	16.000			
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện	2.102.529	557.600	557.600	541.600	16.000			
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)	30.700.000							
21	Bộ Tài chính	20.229.028	580.500	380.500	380.500		200.000		
	Trong đó:								
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế	12.126.400							
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan	4.394.700							
22	Bộ Tư pháp	2.414.560	655.000	655.000	655.000				
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	528.780	223.000	223.000	223.000				
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư	2.958.690	977.300	477.300	447.300	30.000		500.000	
25	Bộ Nội vụ	816.210	276.400	276.400	276.400				
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường	3.289.746	770.700	770.700	693.000	77.700			
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	882.065	191.300	191.300	161.300	30.000			
28	Uỷ ban Dân tộc	311.100	46.000	46.000	46.000				
29	Thanh tra Chính phủ	176.950	37.000	37.000	37.000				
30	Kiểm toán Nhà nước	634.020	92.000	92.000	92.000				
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh	299.650	199.800	199.800	199.800				
32	Thông tấn xã Việt nam	574.840	135.700	135.700	135.700				
33	Đài Truyền hình Việt Nam	253.695	199.000	199.000	199.000				
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	942.045	336.300	336.300	336.300				
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.438.910	589.500	589.500	339.500	250.000			
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	504.500	97.000	97.000	97.000				
37	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.008.276	204.000	204.000	204.000				
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	997.650	475.200	475.200	475.200				
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	109.760	50.000	50.000	50.000				
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh	497.380	361.500	361.500	361.500				
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	168.865	61.000	61.000	61.000				
42	Hội Nông dân Việt Nam	459.015	326.900	326.900	326.900				
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam	61.515	30.430	30.430	30.430				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam	329.535	174.000	174.000	174.000				
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	137.560	40.000	40.000	40.000				
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	790.000	790.000					790.000	
47	Ngân hàng Chính sách xã hội	1.435.500	1.385.500	30.000	30.000			1.355.500	
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam	40.600.000							

Ghi chú: (1) Kể cả chi ĐTPT thực hiện các CTMTQG (cột 41) là 7.029.300 triệu đồng thì tổng chi
(2) Kể cả chi sự nghiệp thực hiện các CTMTQG (cột 42) là 8.772.310 triệu đồng thì tổng

PHỤ LỤC SỐ 2

CỦA TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
9	10=11+12+...+39	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
150.000.000	(2) **390.835.690**	**173.098.000**	**29.016.000**	**27.696.000**	**200.000**	**1.320.000**	**12.763.800**	**11.284.000**	**1.479.800**	**7.640.000**	**7.140.000**	**500.000**
426.925	**330.643.415**	**172.893.000**	**13.382.420**	**12.437.520**	**199.800**	**944.900**	**5.142.700**	**3.704.900**	**1.437.800**	**6.938.940**	**6.438.940**	**500.000**
	193.410		160	160	160							
	1.251.840		1.700	1.700	1.700					28.580	28.580	
15.000	**1.862.870**		155.400	155.400	5.400		50.000	50.000		16.920	16.920	
	866.450		2.000	2.000	2.000					1.010	1.010	
	561.330		536.670	536.670	4.900					21.660	21.660	
	2.928.520		17.050	17.050	7.700					2.150	2.150	
	2.761.200		45.400	45.400	21.300					3.530	3.530	
	63.286.120	59.700.000	102.820	102.820	9.200		100.000	100.000		200.250	200.250	
290.000	**118.830.647**	113.097.400	1.375.170	1.375.170	9.400		340.000	340.000		606.630	606.630	
	1.993.670		27.430	27.430	3.000					3.670	3.670	
121.925	**4.190.040**		927.630	927.630	7.900		47.000	47.000		743.590	743.590	
	47.260											
	8.652.196		440.530	440.530	1.900		135.000	135.000		54.870	54.870	
	1.796.470		637.120	630.620	13.000	6.500	14.000	14.000		360.820	360.820	
	887.780		386.000	386.000	2.000		62.000	62.000		149.500	149.500	
	5.561.540		908.120	715.920	5.900	192.200	4.377.800	2.940.000	1.437.800	133.340	133.340	
	5.247.650		4.935.790	4.221.890	5.600	713.900				206.370	206.370	
	2.632.720		5.300	5.300	2.800					2.528.920	2.048.320	480.600
	2.207.248		514.170	514.170	3.300		11.900	11.900		31.900	31.900	
	31.662.255		264.110	241.510	3.300	22.600				16.220	16.220	
	962.255		264.110	241.510	3.300	22.600				16.220	16.220	
	30.700.000											
	19.645.228		133.680	133.680	16.700					23.330	23.330	
	12.126.400											
	4.394.700											
	1.758.460		82.750	82.750	9.500					13.760	13.760	
	305.780		141.780	141.780	1.600					1.000	1.000	
	1.979.990		86.610	86.610	5.500					35.630	35.630	
	534.710		149.360	149.360	37.000					11.620	11.620	
	2.427.220		60.910	58.810	5.600	2.100	5.000	5.000		274.210	259.810	14.400
	658.890		49.150	49.150	3.000					15.130	15.130	
	260.050		6.990	6.990	600					5.880	5.880	
	139.950		6.890	6.890	2.400					5.680	5.680	
	542.020		3.900	3.900	3.900					2.670	2.670	
	99.850	95.600	160	160	160					2.390	2.390	
	438.940		700	700						2.840	2.840	
	53.570		17.870	17.870								
	600.870		20.720	20.720						1.850	1.850	
	848.610		6.730	6.730						820.240	820.240	
	407.500		26.690	26.690						366.980	361.980	5.000
	794.276		654.240	646.640		7.600				129.090	129.090	
	514.720		457.010	457.010						56.510	56.510	
	58.760		500	500	500					900	900	
	99.525		17.450	17.450	500					7.500	7.500	
	101.640		35.210	35.210	560					2.050	2.050	
	114.140		23.340	23.340	500					4.620	4.620	
	30.260		120	120	120							
	122.560		70.300	70.300	1.200					39.090	39.090	
	84.680		46.790	46.790						6.040	6.040	
	40.600.000											

ĐTPT là 97.306.000 triệu đồng

chi phát triển sự nghiệp kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý hành chính là 399.608.000 triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,								
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30
	TỔNG SỐ	**4.226.000**	**4.226.000**		**89.365.000**	**88.965.000**	**400.000**	**27.154.890**	**26.124.190**	**1.030.700**
I	**Các Bộ, cơ quan Trung ương**	**3.096.250**	**3.096.250**		**74.518.860**	**74.288.240**	**230.620**	**16.424.435**	**15.570.535**	**853.900**
1	Văn phòng Chủ tịch nước									
2	Văn phòng Quốc hội									
3	Văn phòng Trung ương Đảng	84.000	84.000					2.000	2.000	
4	Văn phòng Chính phủ							8.000	8.000	
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh							3.000	3.000	
6	Tòa án nhân dân tối cao									
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao									
8	Bộ Công an	27.000	27.000		363.750	363.750		2.751.120	2.751.120	
9	Bộ Quốc phòng	69.000	69.000		1.809.220	1.809.220		636.240	636.240	
10	Bộ Ngoại giao									
11	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn							2.140.220	1.688.820	451.400
12	Uỷ ban sông Mê Kông							29.150	29.150	
13	Bộ Giao thông vận tải							7.726.950	7.720.450	6.500
14	Bộ Công thương	300	300					428.950	398.950	30.000
15	Bộ Xây dựng							179.740	125.240	54.500
16	Bộ Y tế				1.150	1.150		1.980	1.980	
17	Bộ Giáo dục và Đào tạo				1.100	1.100		1.540	1.540	
18	Bộ Khoa học và Công nghệ	6.500	6.500							
19	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.385.500	1.385.500		7.500	7.500		75.900	75.900	
20	Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội				31.220.390	30.989.770	230.620	37.975	37.975	
	- Chi ngân sách do Bộ trực tiếp thực hiện				520.390	289.770	230.620	37.975	37.975	
	- Chi thực hiện Pháp lệnh người có công và trợ cấp xã hội (uỷ quyền cho địa phương thực hiện)				30.700.000	30.700.000				
21	Bộ Tài chính				500.000	500.000		466.000	466.000	
	Trong đó:									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Thuế									
	- Kinh phí khoán chi của Tổng cục Hải quan									
22	Bộ Tư pháp				1.050	1.050		2.000	2.000	
23	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam									
24	Bộ Kế hoạch và Đầu tư							244.020	56.220	187.800
25	Bộ Nội vụ				1.050	1.050		34.350	34.350	
26	Bộ Tài nguyên và Môi trường							1.573.100	1.449.400	123.700
27	Bộ Thông tin và Truyền Thông	444.100	444.100		1.400	1.400		26.980	26.980	
28	Uỷ ban Dân tộc				450	450		4.200	4.200	
29	Thanh tra Chính phủ									
30	Kiểm toán Nhà nước									
31	Ban quản lý Lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh									
32	Thông tấn xã Việt nam	435.400	435.400							
33	Đài Truyền hình Việt Nam	35.700	35.700							
34	Đài Tiếng nói Việt Nam	578.300	578.300							
35	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	12.650	12.650					5.500	5.500	
36	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	12.200	12.200					800	800	
37	Đại học Quốc gia Hà Nội							9.510	9.510	
38	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh									
39	Uỷ ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam				150	150				
40	Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh				150	150		15.120	15.120	
41	Trung ương Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	5.600	5.600		4.280	4.280		400	400	
42	Hội Nông dân Việt Nam				250	250		7.650	7.650	
43	Hội Cựu chiến binh Việt Nam				6.970	6.970				
44	Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam							4.500	4.500	
45	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam							7.540	7.540	
46	Ngân hàng Phát triển Việt Nam									
47	Ngân hàng Chính sách xã hội									
48	Bảo hiểm xã hội Việt Nam				40.600.000	40.600.000				

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH									IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NĐ 209/2013/NĐ-CP VÀ BÙ					
TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP		
31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40=41+42	41	42	43	44
1.602.000	**1.360.000**	**242.000**	**41.500.000**	**41.170.000**	**330.000**	**460.000**	**400.000**	**3.610.000**	**15.801.610**	**7.029.300**	**8.772.310**	**10.000.000**	**13.000.000**
512.805	**325.185**	**187.620**	**37.496.220**	**37.194.320**	**301.900**	**237.785**			**3.733.342**	**562.000**	**3.171.342**		
			193.250	193.250									
			1.221.560	1.204.360	17.200								
800	800		1.553.750	1.553.750									
			855.440	855.440									
									1.000		1.000		
			2.909.320	2.904.820	4.500				225		225		
			2.712.270	2.707.770	4.500				325		325		
30.000	30.000		11.180	11.180					261.405	232.000	29.405		
32.767	32.767		862.980	862.980		1.240			185.674	91.000	94.674		
			1.962.470	1.951.670	10.800	100							
34.720	31.100	3.620	244.380	244.380		52.500			136.950		136.950		
			18.110	18.110									
8.126	8.126		286.720	286.720					52.900		52.900		
5.600	5.600		349.580	349.580		100			58.550	3.000	55.550		
5.000	5.000		105.540	105.540					18.100		18.100		
10.100	10.100		128.930	128.930		120			1.823.768	13.000	1.810.768		
5.350	5.350		97.450	97.450		50			248.315		248.315		
2.000	2.000		90.000	90.000					200		200		
5.528	5.528		171.800	131.000	40.800	3.050			40.640	3.000	37.640		
1.000	1.000		122.090	122.090		470			582.674	92.000	490.674		
1.000	1.000		122.090	122.090		470			582.674	92.000	490.674		
938	938		18.521.120	18.498.120	23.000	160			3.300		3.300		
			12.126.400	12.126.400									
			4.394.700	4.394.700									
1.500	1.500		1.657.400	1.646.700	10.700				1.100		1.100		
			163.000	3.000	160.000								
1.100	1.100		1.612.570	1.612.570		60			1.400		1.400		
			338.210	329.610	8.600	120			5.100		5.100		
341.000	157.000	184.000	172.950	172.950		50			91.826	37.000	54.826		
			122.130	122.130					31.875	3.000	28.875		
1.000	1.000		63.530	63.530		178.000			5.050		5.050		
			127.300	123.000	4.300	80							
			535.450	535.450									
1.700	1.700												
									200		200		
									1.125		1.125		
									4.875		4.875		
3.490	3.490								800		800		
700	700					130							
1.436	1.436								10.000		10.000		
1.200	1.200								7.730		7.730		
1.200	1.200		55.810	55.810		200			1.000		1.000		
2.300	2.300		56.950	56.950		55			36.355	28.000	8.355		
1.000	1.000		52.100	48.900	3.200	1.000			6.225		6.225		
6.000	6.000		72.180	57.880	14.300	100			17.975		17.975		
1.000	1.000		22.020	22.020		150			825		825		
3.500	3.500		5.120	5.120		50			32.975	10.000	22.975		
2.750	2.750		21.560	21.560					12.880		12.880		
									50.000	50.000			

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1=2+9+10+40+43+44	2=3+6+7+8	3=4 + 5	4	5	6	7	8
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**1.140.620**	**1.073.900**	**1.073.900**	**300.900**	**773.000**			
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**664.350**	**199.200**	**199.200**	**199.200**				
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**	**1.473.000**	**1.473.000**	**623.000**	**543.000**	**80.000**		**850.000**	
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**28.604.253**							
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	**3.936.100**							
	- Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ đào tạo học sinh hệ cử tuyển; học bổng học sinh dân tộc nội trú; Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện chính sách phổ cập, phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; hỗ trợ học sinh THPT ở vùng KT-XH ĐBKK;...								
	- Kinh phí các chương trình, đề án: Đề án đổi mới căn bản toàn diện giáo dục theo Nghị quyết 29-NQ/TW; đào tạo nhân lực ngành dệt may; đào tạo cán bộ BCH quân sự xã; đào tạo giáo viên QPAN và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt,...								
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	**5.153.100**							
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT;...								
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm trách nhiệm trong khám, chữa bệnh; kinh phí phòng, chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc;...								
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW	**572.590**							
	Các đề tài, dự án của các chương trình, đề án cấp nhà nước theo các quyết định của TTCP; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;...								
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW (chi tổ chức các ngày lễ lớn; một số dự án nâng cấp CSVC,TTB chuyên ngành Đài tiếng nói;...)	**375.127**							
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW	**9.043.170**							
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng ĐBKK;,...								
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW	**5.396.575**							
	- Hỗ trợ thực hiện chủ trương dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên; hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; thực hiện Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2013-2016;...								
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách miễn thu thuỷ lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa; hỗ trợ địa phương có huyện, xã đảo; đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính; khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản;...								

Đơn vị: Triệu đồng

II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
9	10=11+12+...+39	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	66.720		**1.000**	**1.000**	**200**					**5.830**	**5.830**	
	447.550		**6.970**	**6.970**	**0**		**4.000**	**4.000**		**32.860**	**32.860**	
					0							
	28.604.253		**3.936.100**	**3.936.100**			**5.153.100**	**5.153.100**		**572.590**	**572.590**	
	3.936.100		3.936.100	3.936.100								
	5.153.100						5.153.100	5.153.100				
	572.590									572.590	572.590	
	375.127											
	9.043.170											
	5.396.575											

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,								
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30
II	**Chi cho các Ban quản lý khu công nghệ, Làng văn hoá do NSTW đảm bảo**	**27.350**	**27.350**					**5.180**	**5.180**	
III	**Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp**	**127.897**	**127.897**		**7.500**	**7.500**		**27.740**	**27.740**	
IV	**Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng**									
V	**Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW**	**375.127**	**375.127**		**9.043.170**	**9.043.170**		**5.396.575**	**5.396.575**	
1	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW									
	- Hỗ trợ các địa phương thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị quyết của Quốc hội và Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ; Hỗ trợ đào tạo học sinh hệ cử tuyển; học bổng học sinh dân tộc nội trú; Hỗ trợ tiền ăn, ở cho học sinh bán trú ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn và trường phổ thông dân tộc bán trú; thực hiện chính sách phổ cập, phát triển giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015; hỗ trợ học sinh THPT ở vùng KT-XH ĐBKK;...									
	- Kinh phí các chương trình, đề án: Đề án đổi mới căn bản toàn diện giáo dục theo Nghị quyết 29-NQ/TW; đào tạo nhân lực ngành dệt may; đào tạo cán bộ BCH quân sự xã; đào tạo giáo viên QPAN và các nhiệm vụ giáo dục đào tạo khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt,...									
2	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW									
	- Kinh phí mua thẻ BHYT cho người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; Hỗ trợ học sinh, sinh viên, người cận nghèo, người thuộc hộ gia đình làm nông, lâm, ngư, diêm nghiệp mua thẻ BHYT;...									
	- Kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm trách nhiệm trong khám, chữa bệnh; kinh phí phòng, chống dịch; bù chênh lệch lãi suất dự trữ lưu thông thuốc;...									
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp khoa học công nghệ khác của NSTW									
	Các đề tài, dự án của các chương trình, đề án cấp nhà nước theo các quyết định của TTCP; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia khác; các nhiệm vụ khoa học và công nghệ khác;...									
4	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao khác của NSTW (chi tổ chức các ngày lễ lớn; một số dự án nâng cấp CSVC,TTB chuyên ngành Đài tiếng nói;...)	375.127	375.127							
5	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp đảm bảo xã hội khác của NSTW				9.043.170	9.043.170				
	- Chi trợ cấp cho người trực tiếp tham gia chiến đấu sau năm 1975, chế độ đối với CAND tham gia kháng chiến chống Mỹ, trợ cấp thanh niên xung phong; hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội; kinh phí thực hiện Luật Người cao tuổi, Luật Người khuyết tật, Nghị định số 136/2013/NĐ-CP; kinh phí hỗ trợ Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp; thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số; hỗ trợ các tổ chức, đơn vị sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số ở miền núi, vùng ĐBKK;,...									
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp kinh tế khác của NSTW							5.396.575	5.396.575	
	- Hỗ trợ thực hiện chủ trương dừng khai thác chính gỗ rừng tự nhiên; hỗ trợ lãi suất về tạm trữ lúa gạo; thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014; thực hiện Dự án Tổng điều tra, kiểm kê rừng trên phạm vi toàn quốc giai đoạn 2013-2016;...									
	- Kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách miễn thu thuỷ lợi phí; chính sách quản lý và sử dụng đất trồng lúa; hỗ trợ địa phương có huyện, xã đảo; đo đạc đất đai, lập hồ sơ địa chính; khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản;...									

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH									IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NĐ 209/2013/NĐ-CP VÀ BÙ					
TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP		
31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40=41+42	41	42	43	44
			27.360	**27.360**									
2.158	**2.158**		**236.340**	**233.840**	**2.500**	**2.085**			**17.600**		**17.600**		
843.637	**843.637**		**2.787.540**	**2.787.540**		**96.414**	**400.000**						

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ CHI (KỂ CẢ CHI BẰNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	I. CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN						
			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ XDCB			CHI BỔ SUNG DỰ TRỮ QUỐC GIA	CHI CẤP BÙ CHÊNH LỆCH LÃI SUẤT TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC VÀ CẤP VỐN ĐIỀU LỆ CÁC NGÂN HÀNG	CHI HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG CÔNG ÍCH QUỐC PHÒNG
				TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC			
A	B	1=2+9+10+40+43+44	2=3+6+7+8	3=4 + 5	4	5	6	7	8
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc;...								
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió,...)	843.637							
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	2.787.540							
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp; kinh phí tổ chức Đại hội IPU 132; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Đề án tinh giản biên chế; trợ giúp pháp lý cho 62 huyện nghèo; bồi thường oan sai,...								
9	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW	96.414							
10	Chi khác NSTW	400.000							
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**83.328.520**	**40.204.100**	**40.204.100**	**31.054.000**	**9.150.100**			
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**	**149.573.075**							
VIII	**Chi cải cách tiền lương**	**10.000.000**							
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**	**13.000.000**							

Đơn vị: Triệu đồng

II. CHI TRẢ NỢ VÀ VIỆN TRỢ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH											
	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG, AN NINH, ĐẶC BIỆT	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO, DẠY NGHỀ				CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ KẾ HOẠCH HOÁ GIA ĐÌNH			CHI KHOA HỌC CÔNG NGHỆ		
			TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	Tr.đó: chi đào tạo, bồi dưỡng CBCC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
9	10=11+12+...+39	11	12=13+15	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21
	843.637											
	2.787.540											
	96.414											
	400.000											
	31.073.752	205.000	11.689.510	11.314.410		375.100	2.464.000	2.422.000	42.000	89.780	89.780	
149.573.075												

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	III. CHI PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP KINH TẾ - XÃ HỘI,								
		CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN, PTTH, THÔNG TẤN, TDTT			CHI LƯƠNG HƯU VÀ ĐẢM BẢO XÃ HỘI			CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ		
		TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC
A	B	22=23+24	23	24	25=26+27	26	27	28=29+30	29	30
	- Chi phân giới cắm mốc biên giới Việt Nam - Lào; Việt Nam - Campuchia; thực hiện công tác triển khai 3 văn kiện biên giới Việt Nam - Trung Quốc;...									
7	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường khác của NSTW (bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam; xử lý ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở công lập, hỗ trợ giá điện gió,...)									
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW									
	- Đóng niên liễm cho các tổ chức quốc tế và thuê đánh giá hệ số tín nhiệm quốc gia; kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp; kinh phí tổ chức Đại hội IPU 132; kinh phí hỗ trợ xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; Đề án tinh giản biên chế; trợ giúp pháp lý cho 62 huyện nghèo; bồi thường oan sai,...									
9	Các nhiệm vụ chi trợ giá khác của NSTW									
10	Chi khác NSTW									
VI	**Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**599.376**	**599.376**		**5.795.470**	**5.626.090**	**169.380**	**5.300.960**	**5.124.160**	**176.800**
VII	**Chi trả nợ, viện trợ**									
VIII	**Chi cải cách tiền lương**									
IX	**Dự phòng ngân sách trung ương**									

Đơn vị: Triệu đồng

QUỐC PHÒNG, AN NINH, QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH									IV. CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA			V. CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	VI. DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CHI SỰ NGHIỆP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH			CHI TRỢ GIÁ MẶT HÀNG CHÍNH SÁCH	CHI KHÁC	HỖ TRỢ ĐỊA PHƯƠNG GIẢM THU NGÂN SÁCH DO THỰC HIỆN NĐ 209/2013/NĐ-CP VÀ BÙ					
TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC	TỔNG SỐ	VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NGOÀI NƯỚC				TỔNG SỐ	ĐẦU TƯ	SỰ NGHIỆP		
31=32+33	32	33	34=35+36	35	36	37	38	39	40=41+42	41	42	43	44
843.637	843.637												
			2.787.540	2.787.540									
						96.414							
							400.000						
243.400	**189.020**	**54.380**	**952.540**	**926.940**	**25.600**	**123.716**		**3.610.000**	**12.050.668**	**6.467.300**	**5.583.368**		
												10.000.000	
													13.000.000

PHỤ LỤC SỐ 3

DỰ TOÁN CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN CHƯƠNG TRÌNH	DỰ TOÁN NĂM 2015		
		Tổng cộng	Vốn đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp
A	B	1 = 2 + 3	2	3
	Tổng cộng các chương trình mục tiêu quốc gia	**15.801.610**	**7.029.300**	**8.772.310**
	Vốn trong nước	14.541.910	6.827.100	7.714.810
	Vốn ngoài nước	1.259.700	202.200	1.057.500
1	**Chương trình MTQG Việc làm và Dạy nghề**	**1.955.000**	**285.000**	**1.670.000**
	Vốn trong nước	1.955.000	285.000	1.670.000
2	**Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững**	**7.068.210**	**5.029.400**	**2.038.810**
	Vốn trong nước	7.068.210	5.029.400	2.038.810
3	**Chương trình MTQG Nước sạch và Vệ sinh môi trường nông thôn**	**786.600**	**709.600**	**77.000**
	Vốn trong nước	568.600	529.600	39.000
	Vốn ngoài nước	218.000	180.000	38.000
4	**Chương trình MTQG về Y tế**	**1.433.700**	**110.000**	**1.323.700**
	Vốn trong nước	950.000	110.000	840.000
	Vốn ngoài nước	483.700		483.700
5	**Chương trình MTQG Dân số và Kế hoạch hoá gia đình**	**590.000**		**590.000**
	Vốn trong nước	590.000		590.000
6	**Chương trình MTQG Vệ sinh an toàn thực phẩm**	**153.000**	**40.000**	**113.000**
	Vốn trong nước	153.000	40.000	113.000
7	**Chương trình MTQG về Văn hoá**	**284.000**	**150.000**	**134.000**
	Vốn trong nước	284.000	150.000	134.000
8	**Chương trình MTQG Giáo dục và Đào tạo**	**1.389.000**	**80.000**	**1.309.000**
	Vốn trong nước	1.389.000	80.000	1.309.000
9	**Chương trình MTQG Phòng, chống ma tuý**	**330.000**	**130.000**	**200.000**
	Vốn trong nước	330.000	130.000	200.000
10	**Chương trình MTQG Phòng, chống tội phạm**	**185.000**	**150.000**	**35.000**
	Vốn trong nước	185.000	150.000	35.000
11	**Chương trình MTQG Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả**	**42.500**	**3.000**	**39.500**
	Vốn trong nước	23.000	3.000	20.000
	Vốn ngoài nước	19.500		19.500
12	**Chương trình MTQG Ứng phó với biến đổi khí hậu**	**164.100**	**92.300**	**71.800**
	Vốn trong nước	135.100	70.100	65.000
	Vốn ngoài nước	29.000	22.200	6.800
13	**Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới**	**490.000**		**490.000**
	Vốn trong nước	490.000		490.000
14	**Chương trình MTQG Phòng, chống HIV/AIDS**	**729.500**	**100.000**	**629.500**
	Vốn trong nước	220.000	100.000	120.000
	Vốn ngoài nước	509.500		509.500
15	**Chương trình MTQG Đưa thông tin về cơ sở miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo**	**80.000**	**50.000**	**30.000**
	Vốn trong nước	80.000	50.000	30.000
16	**Chương trình MTQG Khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường**	**121.000**	**100.000**	**21.000**
	Vốn trong nước	121.000	100.000	21.000

PHỤ LỤC SỐ 4

DỰ TOÁN THU, CHI, TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (1)	THU NSĐP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (THUCĐ+ĐT)	CHIA RA				SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSĐP	SỐ BỔ SUNG THỰC HIỆN MỨC TIỀN LƯƠNG CƠ SỞ ĐẾN 1.150.000 Đ/THÁNG (2)	TỔNG CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
				THU NSĐP HƯỞNG 100%	TỔNG THU PHÂN CHIA (TW + ĐP)	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG(%)	PHẦN NSĐP ĐƯỢC HƯỞNG			
1	2	3	4=5+8	5	6	7	8=6X7	9	10	11=4+9+10
	TỔNG SỐ	991.600.000	331.292.646	89.169.463	437.289.746		242.123.183	96.591.908	49 301.001	477.185.556
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	31.334.000	22.809.153	7.958.133	14.851.020		14.851.020	34.049.246	16.627.131	73.485.530
1	HÀ GIANG	1.345.500	1.132.850	347.915	784.935	100	784.935	3.538.100	1.625.014	6.295.964
2	TUYÊN QUANG	1.070.500	1.047.646	361.876	685.770	100	685.770	1.888.791	1.032.072	3.968.509
3	CAO BẰNG	973.000	797.650	312.839	484.811	100	484.811	2.496.683	1.096.023	4.390.356
4	LẠNG SƠN	4.985.000	829.387	260.747	568.640	100	568.640	2.541.842	1.672.455	5.043.685
5	LÀO CAI	4.537.000	2.616.575	1.191.525	1.425.050	100	1.425.050	2.160.554	902.777	5.679.906
6	YÊN BÁI	1.332.000	1.156.800	417.530	739.270	100	739.270	2.235.307	1.179.313	4.571.419
7	THÁI NGUYÊN	4.259.000	3.473.280	1.359.360	2.113.920	100	2.113.920	1.633.448	1.082.695	6.189.423
8	BẮC CẠN	440.000	421.310	187.322	233.988	100	233.988	1.492.057	634.972	2.548.339
9	PHÚ THỌ	3.350.000	3.104.160	670.160	2.434.000	100	2.434.000	2.514.823	1.127.951	6.746.934
10	BẮC GIANG	2.880.000	2.225.342	767.287	1.458.055	100	1.458.055	3.193.015	1.453.688	6.872.046
11	HÒA BÌNH	1.910.000	1.899.120	561.676	1.337.444	100	1.337.444	2.105.106	1.361.290	5.365.517
12	SƠN LA	2.737.000	2.645.923	1.014.351	1.631.572	100	1.631.572	3.256.698	1.287.283	7.189.904
13	LAI CHÂU	788.000	762.510	245.532	516.978	100	516.978	2.380.376	873.510	4.016.395
14	ĐIỆN BIÊN	727.000	696.600	260.013	436.587	100	436.587	2.612.446	1.298.087	4.607.133
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	287.191.000	118.384.108	34.172.930	147.065.400		84.211.179	9.138.607	4.157.535	131.680.250
15	HÀ NỘI	141.690.000	56.292.520	19.073.800	88.616.000	42	37.218.720			56.292.520
16	HẢI PHÒNG	48.275.000	9.076.662	1.759.550	8.314.900	88	7.317.112		336.437	9.413.099
17	QUẢNG NINH	35.815.000	12.800.047	6.809.027	8.558.600	70	5.991.020			12.800.047
18	HẢI DƯƠNG	7.705.000	6.091.600	1.148.600	4.943.000	100	4.943.000	436.125	572.709	7.100.433
19	HƯNG YÊN	7.020.000	4.705.000	831.050	3.873.950	100	3.873.950	450.333		5.155.333
20	VĨNH PHÚC	21.990.000	11.762.290	701.830	18.434.100	60	11.060.460			11.762.290
21	BẮC NINH	13.306.000	7.888.117	1.007.000	7.399.050	93	6.881.117			7.888.117
22	HÀ NAM	2.945.000	2.169.940	549.440	1.620.500	100	1.620.500	1.038.529	355.408	3.563.877
23	NAM ĐỊNH	2.443.000	2.157.443	738.443	1.419.000	100	1.419.000	3.249.502	1.133.452	6.540.397
24	NINH BÌNH	2.683.000	2.385.440	644.440	1.741.000	100	1.741.000	1.210.171	848.799	4.444.410
25	THÁI BÌNH	3.319.000	3.055.050	909.750	2.145.300	100	2.145.300	2.753.948	910.730	6.719.728
III	BẮC T.BỘ VÀ DH MIỀN TRUNG	116.588.000	60.469.566	13.663.416	53.424.060		46.806.150	26.072.227	11.823.370	98.365.164
26	THANH HÓA	7.003.000	6.408.180	1.864.460	4.543.720	100	4.543.720	6.503.416	3.379.304	16.290.900
27	NGHỆ AN	8.020.000	6.577.245	1.692.245	4.885.000	100	4.885.000	5.138.837	1.968.447	13.684.530
28	HÀ TĨNH	9.760.000	4.249.776	1.202.744	3.047.032	100	3.047.032	3.050.815	898.446	8.199.037
29	QUẢNG BÌNH	1.995.000	1.569.500	668.810	900.690	100	900.690	1.900.788	1.087.442	4.557.731
30	QUẢNG TRỊ	2.207.000	1.075.200	302.700	772.500	100	772.500	1.598.430	821.390	3.495.019
31	THỪA THIÊN - HUẾ	4.355.000	3.896.320	842.390	3.053.930	100	3.053.930	863.783	627.222	5.387.325
32	ĐÀ NẴNG	11.661.000	7.875.350	2.141.760	6.745.400	85	5.733.590			7.875.350
33	QUẢNG NAM	8.600.000	6.157.900	1.142.292	5.015.608	100	5.015.608	2.270.405	368.506	8.796.810
34	QUẢNG NGÃI	33.190.000	6.898.521	541.260	10.421.740	61	6.357.261		180.249	7.078.770
35	BÌNH ĐỊNH	4.230.000	3.231.000	861.350	2.369.650	100	2.369.650	1.286.636	1.025.195	5.542.831
36	PHÚ YÊN	1.956.000	1.863.530	388.140	1.475.390	100	1.475.390	1.377.049	681.466	3.922.045
37	KHÁNH HÒA	14.850.000	6.210.744	1.049.665	6.702.700	77	5.161.079			6.210.744
38	NINH THUẬN	1.278.000	1.249.620	172.120	1.077.500	100	1.077.500	966.827	251.121	2.467.569
39	BÌNH THUẬN	7.483.000	3.206.680	793.480	2.413.200	100	2.413.200	1.115.240	534.582	4.856.502
IV	TÂY NGUYÊN	12.416.000	11.636.343	4.074.933	7.561.410		7.561.410	9.321.352	5.891.782	26.849.477
40	ĐẮK LẮK	2.771.000	2.577.193	653.943	1.923.250	100	1.923.250	2.805.812	2.289.983	7.672.988
41	ĐẮC NÔNG	1.121.000	1.083.765	395.865	687.900	100	687.900	1.298.429	596.256	2.978.450
42	GIA LAI	2.505.000	2.411.285	779.085	1.632.200	100	1.632.200	2.216.751	1.554.825	6.182.861
43	KON TUM	1.878.000	1.570.500	561.010	1.009.490	100	1.009.490	1.325.980	584.801	3.481.282
44	LÂM ĐỒNG	4.141.000	3.993.600	1.685.030	2.308.570	100	2.308.570	1.674.381	865.916	6.533.897
V	ĐÔNG NAM BỘ	460.816.000	83.588.752	23.544.925	185.190.120		60.043.827	1.250.772	1.441.415	86.280.939
45	TP. HỒ CHÍ MINH	265.776.000	43.589.090	16.694.500	116.933.000	23	26.894.590			43.589.090
46	ĐỒNG NAI	37.215.000	12.406.290	1.824.300	20.749.000	51	10.581.990			12.406.290
47	BÌNH DƯƠNG	32.624.000	10.583.327	2.486.745	20.241.455	40	8.096.582			10.583.327
48	BÌNH PHƯỚC	2.705.000	2.434.425	649.645	1.784.780	100	1.784.780	864.922	980.330	4.279.677
49	TÂY NINH	3.846.000	3.152.150	520.265	2.631.885	100	2.631.885	385.850	461.085	3.999.085
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	118.650.000	11.423.470	1.369.470	22.850.000	44	10.054.000			11.423.470
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	40.680.000	34.404.723	5.755.126	29.197.736		28.649.597	16.759.703	9.359.769	60.524.195
51	LONG AN	6.555.000	5.121.320	785.920	4.335.400	100	4.335.400	697.921	232.624	6.051.865
52	TIỀN GIANG	3.611.000	3.020.336	433.941	2.586.395	100	2.586.395	1.048.542	779.820	4.848.698
53	BẾN TRE	1.425.000	1.370.980	324.652	1.046.328	100	1.046.328	1.585.506	869.706	3.826.192
54	TRÀ VINH	1.585.000	1.543.350	215.867	1.327.483	100	1.327.483	2.078.319	515.877	4.137.547
55	VĨNH LONG	3.300.000	2.241.820	287.120	1.954.700	100	1.954.700	935.268	413.386	3.590.475
56	CẦN THƠ	8.327.000	6.304.391	762.100	6.090.430	91	5.542.291			6.304.391
57	HẬU GIANG	900.000	868.450	132.998	735.452	100	735.452	1.254.727	534.108	2.657.285
58	SÓC TRĂNG	923.000	865.480	192.680	672.800	100	672.800	2.356.357	1.211.102	4.432.939
59	AN GIANG	3.290.000	3.067.000	786.185	2.280.815	100	2.280.815	2.019.653	1.122.353	6.209.006
60	ĐỒNG THÁP	3.145.000	2.726.580	605.230	2.121.350	100	2.121.350	1.174.152	1.505.237	5.405.969
61	KIÊN GIANG	3.247.000	3.090.646	748.661	2.341.985	100	2.341.985	1.992.778	936.804	6.020.228
62	BẠC LIÊU	1.170.000	1.134.650	161.472	973.178	100	973.178	1.088.811	424.859	2.648.320
63	CÀ MAU	3.202.000	3.049.720	318.300	2.731.420	100	2.731.420	527.667	813.893	4.391.280

Ghi chú: (1) Thu NSNN đã bao gồm: Chi hoàn thuế giá trị gia tăng 85.000 tỷ đồng; thu tiền sử dụng đất của Bộ Quốc phòng 4.306 tỷ đồng giao cho thành phố Hồ Chí Minh thu; Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 38.895 tỷ đồng; thu phí và lệ phí trung ương 1.180 tỷ đồng thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, tiền bán tài sản, thu hồi khoản chi năm trước,... 2.500 tỷ đồng.

(2) Số bổ sung tiền lương được xác định chính thức căn cứ vào kết quả thẩm định tiền lương.

PHỤ LỤC SỐ 5

BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP NĂM 2015

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Tổng số	Bổ sung thực hiện các dự án, công trình quan trọng (vốn Đ.tư)	Bổ sung thực hiện các chế độ chính sách và một số nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia
1	2	3=4+5+6	4	5	6
	TỔNG SỐ	83.328.520	40.204.100	31.073.752	12.050.668
I	MIỀN NÚI PHÍA BẮC	22.541.647	10.090.944	7.563.241	4.887.462
1	HÀ GIANG	1.974.235	795.000	586.640	592.595
2	TUYÊN QUANG	1.231.451	523.250	514.995	193.206
3	CAO BẰNG	1.634.265	675.900	492.814	465.551
4	LẠNG SƠN	1.426.197	587.450	572.770	265.977
5	LÀO CAI	1.922.339	1.102.147	414.839	405.353
6	YÊN BÁI	1.407.923	592.980	497.200	317.743
7	THÁI NGUYÊN	1.246.807	620.000	388.078	238.729
8	BẮC CẠN	830.690	330.600	278.217	221.873
9	PHÚ THỌ	1.947.824	1.066.900	584.014	296.910
10	BẮC GIANG	1.461.114	492.000	716.532	252.582
11	HÒA BÌNH	1.492.522	711.787	530.009	250.726
12	SƠN LA	1.972.368	757.650	718.721	495.997
13	LAI CHÂU	1.972.122	966.140	525.698	480.284
14	ĐIỆN BIÊN	2.021.791	869.140	742.715	409.936
II	ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG	11.877.686	6.670.440	4.306.829	900.417
15	HÀ NỘI	779.991	633.480	80.345	66.166
16	HẢI PHÒNG	1.369.491	1.022.100	260.777	86.614
17	QUẢNG NINH	1.294.282	944.300	275.129	74.853
18	HẢI DƯƠNG	1.071.549	284.000	700.295	87.254
19	HƯNG YÊN	712.679	349.610	298.435	64.634
20	VĨNH PHÚC	481.384	274.300	153.947	53.137
21	BẮC NINH	590.503	375.400	140.783	74.320
22	HÀ NAM	1.200.534	785.850	341.220	73.464
23	NAM ĐỊNH	1.673.887	789.000	756.490	128.397
24	NINH BÌNH	1.068.134	447.400	521.986	98.748
25	THÁI BÌNH	1.635.251	765.000	777.421	92.830
III	BẮC TRUNG BỘ VÀ D.HẢI MIỀN TRUNG	23.147.469	11.712.172	7.874.430	3.560.867
26	THANH HÓA	3.873.291	1.510.660	1.662.946	699.685
27	NGHỆ AN	3.103.916	1.221.350	1.333.066	549.500
28	HÀ TĨNH	2.442.126	1.511.900	658.558	271.668
29	QUẢNG BÌNH	1.635.594	860.300	567.989	207.305
30	QUẢNG TRỊ	1.362.261	700.600	470.735	190.926
31	THỪA THIÊN - HUẾ	1.139.146	666.500	351.875	120.771
32	ĐÀ NẴNG	678.668	532.600	95.532	50.536
33	QUẢNG NAM	2.464.344	1.310.962	776.462	376.920
34	QUẢNG NGÃI	1.579.327	728.900	420.616	429.811
35	BÌNH ĐỊNH	1.525.164	678.700	566.216	280.248
36	PHÚ YÊN	1.038.385	632.000	298.160	108.225
37	KHÁNH HÒA	678.832	449.300	178.241	51.291
38	NINH THUẬN	759.189	467.800	156.113	135.276
39	BÌNH THUẬN	867.228	440.600	337.923	88.705
IV	TÂY NGUYÊN	7.117.991	2.913.854	3.170.545	1.033.592
40	ĐĂK LĂK	1.824.220	621.022	1.014.356	188.842
41	ĐĂK NÔNG	1.193.325	592.950	463.754	136.621
42	GIA LAI	1.785.385	730.300	788.587	266.498
43	KON TUM	1.129.375	565.450	330.241	233.684
44	LÂM ĐỒNG	1.185.686	404.132	573.607	207.947
V	ĐÔNG NAM BỘ	4.288.377	2.285.500	1.616.885	385.992
45	TP. HỒ CHÍ MINH	1.279.039	1.098.500	105.075	75.464
46	ĐỒNG NAI	353.170	135.000	145.728	72.442
47	BÌNH DƯƠNG	161.959	85.000	41.305	35.654
48	BÌNH PHƯỚC	1.152.000	368.300	689.887	93.813
49	TÂY NINH	671.573	254.700	347.201	69.672
50	BÀ RỊA - VŨNG TÀU	670.636	344.000	287.689	38.947
VI	ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG	14.355.351	6.531.190	6.541.823	1.282.338
51	LONG AN	838.772	248.795	492.946	97.031
52	TIỀN GIANG	973.905	384.800	480.323	108.782
53	BẾN TRE	835.788	459.125	270.234	106.429
54	TRÀ VINH	1.185.030	652.850	368.753	163.427
55	VĨNH LONG	488.192	225.700	212.458	50.034
56	CẦN THƠ	619.685	292.400	256.475	70.810
57	HẬU GIANG	900.227	528.100	319.198	52.929
58	SÓC TRĂNG	1.206.795	534.450	505.811	166.534
59	AN GIANG	1.639.869	676.200	855.507	108.162
60	ĐỒNG THÁP	1.312.048	372.200	863.603	76.245
61	KIÊN GIANG	1.938.059	1.098.250	735.148	104.661
62	BẠC LIÊU	938.512	510.600	340.299	87.613
63	CÀ MAU	1.478.470	547.720	841.069	89.681